

BÁO CÁO THÔNG KÊ GIÁO DỤC MẦM NON

Năm học: 2023 - 2024

Đơn vị báo cáo: Trường mầm non Nam Sơn

Thời điểm thống kê: Tháng 12 năm 2023

(Chỉ điền vào ô màu trắng, không điền vào ô công thức màu vàng)

STT	Thông tin chung	Tổng
1	Tổng số xã, phường, thị trấn	1
2	Số xã, phường, thị trấn có trường MN công lập	1
3	Số xã, phường, thị trấn không có trường MN công lập	1
	Tên xã, phường, thị trấn không có trường MN công lập:	
4	Số xã, phường, thị trấn được công nhận đạt mục tiêu PCGDMTNT	1
	Tỷ lệ	100.00%

Nội dung		Tổng số	Tỷ lệ	a các loại hình			Cơ sở độc lập TT	
				CL	DL	TT	Cơ sở ĐLTT được cấp phép	Cơ sở ĐL TT chưa cấp phép
1. Cơ sở		x	x	x	x	x	x	x
Tổng số trường		1		1	0	0	x	x
Trong đó	Nhà trẻ	0	0.00%				x	x
	Trường mẫu giáo	0	0.00%				x	x
	Trường mầm non	1	100.00%	1			x	x
Tổng số khu trường (gồm cả khu trung tâm và khu lẻ)		0					x	x
Số trường có dưới 9 nhóm, lớp							x	
Số cơ sở GDMN độc lập tự thực trên 7 trẻ		2		x	x	x	2	
Trong đó	Nhóm trẻ độc lập							
	Lớp mẫu giáo độc lập							
	Lớp mầm non độc lập						2	
Số cơ sở GDMN độc lập có tổng số trẻ vượt quá quy định (>70 trẻ)								
Số CS nhóm trẻ độc lập tự thực tối đa 7 trẻ		0						
Số CS GDMN độc lập trong Đề án 404		1					1	
Tổng số CS GDMN độc lập được hưởng chính sách hỗ trợ theo Điều 5 Nghị định 105 (Tính từ trước đến nay)		1					1	
Số CS GDMN độc lập được hưởng chính sách hỗ trợ theo Điều 5 Nghị định 105 mới trong năm học								
2. Nhóm, lớp		19		16	0	0	3	0
*Nhóm 3-12 tháng		0	0.00%	0	0	0	0	0
Trong đó	Nhóm một độ tuổi	0						
	Nhóm ghép 2 độ tuổi	0						
	Nhóm ghép 3 độ tuổi	0						
	Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hoà nhập							
	Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hoà nhập							
	Nhóm trẻ có trên 15 trẻ							
*Nhóm 12-24 tháng		1	5.26%	0	0	0	1	0
Trong đó	Nhóm một độ tuổi	0						
	Nhóm ghép 2 độ tuổi	1					1	
	Nhóm ghép 3 độ tuổi							
	Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hoà nhập							
	Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hoà nhập							

		Trong đó					
Nhóm trẻ có trên 20 trẻ		0					
*Nhóm 24-36 tháng		2	10.53%	2	0	0	0
Trong đó	Nhóm một độ tuổi	2		2			
	Nhóm ghép 2 độ tuổi	0					
	Nhóm ghép 3 độ tuổi	0					
	Nhóm trẻ có 01 trẻ khuyết tật học hoà nhập						
	Nhóm trẻ có 02 trẻ khuyết tật học hoà nhập						
Nhóm trẻ có trên 25 trẻ				2			
*Lớp 3 tuổi		5	26.32%	4	0	0	1
Trong đó	Lớp một độ tuổi	4		4			
	Lớp ghép 2 độ tuổi	1				1	
	Lớp ghép 3 độ tuổi	0					
	Lớp có 01 trẻ khuyết tật học hoà nhập						
	Lớp có 02 trẻ khuyết tật học hoà nhập						
	Lớp có trên 25 trẻ			4			
*Lớp 4 tuổi		6	31.58%	5	0	0	1
Trong đó	Lớp một độ tuổi	5		5			
	Lớp ghép 2 độ tuổi	1				1	
	Lớp ghép 3 độ tuổi	0					
	Lớp có 01 trẻ khuyết tật học hoà nhập						
	Lớp có 02 trẻ khuyết tật học hoà nhập						
	Lớp có trên 30 trẻ			4			
*Lớp 5 tuổi		5	26.32%	5	0	0	0
Trong đó	Lớp một độ tuổi	5		5			
	Lớp ghép 2 độ tuổi	0					
	Lớp ghép 3 độ tuổi	0					
	Lớp có 01 trẻ khuyết tật học hoà nhập						
	Lớp có 02 trẻ khuyết tật học hoà nhập						
	Lớp có trên 35 trẻ			5			
3. Trẻ em		x		x	x	x	x
3.1. Trẻ em mầm non trên địa bàn		950		x	x	x	x
*Trẻ dưới 12 tháng		49	5.16%	x	x	x	x
Trong đó	Trẻ thường trú	49		x	x	x	x
	Trẻ tạm trú			x	x	x	x
	Trẻ gái	23		x	x	x	x
	Trẻ khuyết tật			x	x	x	x
*Trẻ 12-24 tháng		89	9.37%	x	x	x	x
Trong đó	Trẻ thường trú	88		x	x	x	x
	Trẻ tạm trú	1		x	x	x	x
	Trẻ gái	44		x	x	x	x
	Trẻ khuyết tật			x	x	x	x
*Trẻ 24-36 tháng		154	16.21%	x	x	x	x
Trong đó	Trẻ thường trú	137		x	x	x	x
	Trẻ tạm trú	17		x	x	x	x
	Trẻ gái	69		x	x	x	x
	Trẻ khuyết tật			x	x	x	x
*Trẻ 3 tuổi		210	22.11%	x	x	x	x
Trong đó	Trẻ thường trú	191		x	x	x	x
	Trẻ tạm trú	19		x	x	x	x
	Trẻ gái	103		x	x	x	x
	Trẻ khuyết tật			x	x	x	x
*Trẻ 4 tuổi		218	22.95%	x	x	x	x
Trong đó	Trẻ thường trú	196		x	x	x	x
	Trẻ tạm trú	22		x	x	x	x
	Trẻ gái	99		x	x	x	x
	Trẻ khuyết tật			x	x	x	x
*Trẻ 5 tuổi		230	24.21%	x	x	x	x

Trong đó	Trẻ thường trú	199		x	x	x	x	x	x
	Trẻ tạm trú	31		x	x	x	x	x	x
	Trẻ gái	101		x	x	x	x	x	x
	Trẻ khuyết tật			x	x	x	x	x	x
Trẻ 5T ở địa bàn phải HĐ phổ cập GD		230		x	x	x	x	x	x
3.2. Trẻ em mầm non đến trường lớp		623	65.58%	562	0	0	61	0	
*Trẻ 3 - 12 tháng		0	0.00%	0	0	0	0	0	
Trẻ học đúng tuyến (thuộc địa bàn xã/phường/thị trấn)									
Trẻ học trái tuyến				0	0	0	0	0	
Trong đó	Trẻ từ địa bàn xã/phường/thị trấn khác trong cùng quận/huyện								
	Trẻ từ quận/huyện khác trong cùng thành phố	0							
	Trẻ từ tỉnh, thành phố khác								
Số trẻ gái		0							
Số trẻ học nhóm ghép		0							
Trẻ khuyết tật học hòa nhập		0							
*Trẻ 12-24 tháng		35	39.33%	0	0	0	35	0	
Trẻ học đúng tuyến (thuộc địa bàn xã/phường/thị trấn)		25					25		
Trẻ học trái tuyến		10		0	0	0	10	0	
Trong đó	Trẻ từ địa bàn xã/phường/thị trấn khác trong cùng quận/huyện						10		
	Trẻ từ quận/huyện khác trong cùng thành phố	0							
	Trẻ từ tỉnh, thành phố khác	0							
Số trẻ gái		0							
Số trẻ học nhóm ghép									
Trẻ khuyết tật học hòa nhập									
*Trẻ 24-36 tháng		61	39.61%	61	0	0	0	0	
Trẻ học đúng tuyến (thuộc địa bàn xã/phường/thị trấn)				53					
Trẻ học trái tuyến				8	0	0	0	0	
Trong đó	Trẻ từ địa bàn xã/phường/thị trấn khác trong cùng quận/huyện	0							
	Trẻ từ quận/huyện khác trong cùng thành phố	8		8					
	Trẻ từ tỉnh, thành phố khác	0							
Số trẻ gái		27		27					
Số trẻ học nhóm ghép		0							
Trẻ khuyết tật học hòa nhập									
*Trẻ 3 tuổi		145	69.05%	133	0	0	12	0	
Trẻ học đúng tuyến (thuộc địa bàn xã/phường/thị trấn)				122			5		
Trẻ học trái tuyến				11	0	0	7	0	
Trong đó	Trẻ từ địa bàn xã/phường/thị trấn khác trong cùng quận/huyện	7					7		
	Trẻ từ quận/huyện khác trong cùng thành phố	11		11					
	Trẻ từ tỉnh, thành phố khác								
Số trẻ gái		72		72					
Số trẻ học lớp ghép		0							
Trẻ khuyết tật học hòa nhập		0							
*Trẻ 4 tuổi		182	83.49%	168	0	0	14	0	
Trẻ học đúng tuyến (thuộc địa bàn xã/phường/thị trấn)				157			14		
Trẻ học trái tuyến				11	0	0	0	0	
Trong đó	Trẻ từ địa bàn xã/phường/thị trấn khác trong cùng quận/huyện	0					0		
	Trẻ từ quận/huyện khác	11		11					
	Trẻ từ tỉnh, thành phố khác								
Số trẻ gái		86		77			9		
Số trẻ học lớp ghép		0							
Trẻ khuyết tật học hòa nhập		0							
*Trẻ 5 tuổi		200	86.96%	200	0	0	0	0	
Trẻ học đúng tuyến (thuộc địa bàn xã/phường/thị trấn)				188					
Trẻ học trái tuyến					0	0	0	0	
Trong đó	Trẻ từ địa bàn xã/phường/thị trấn khác trong cùng quận/huyện	8		8					
	Trẻ từ quận/huyện khác trong cùng thành phố	4		4					
	Trẻ từ tỉnh, thành phố khác								
Số trẻ gái		100		100					

ĐƯỢC
NG
HON
SON
ĐƯỢC

Số trẻ học lớp ghép		0						
Trẻ khuyết tật học hòa nhập		0						
4. Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ		x		x	x	x	x	
4.1. Trẻ được KT sức khỏe định kỳ		623	100.00%	562	0	0	61	0
<i>Trẻ 3-12 tháng</i>		0	#DIV/0!					
<i>Trẻ 12-24 tháng</i>		35	100.00%				35	
<i>Trẻ 24-36 tháng</i>		61	100.00%	61				
<i>Trẻ 3 tuổi</i>		145	100.00%	133			12	
<i>Trẻ 4 tuổi</i>		182	100.00%	168			14	
<i>Trẻ 5 tuổi</i>		200	100.00%	200				
4.2. Theo dõi biểu đồ cân nặng theo tuổi		623	100.00%	562	0	0	61	0
<i>Trẻ 3-12 tháng</i>		0	#DIV/0!	0	0	0	0	0
Trong đó	Cao hơn	0						
	Bình thường	0						
	SDD thể nhẹ cân mức độ nặng	0						
	SDD thể nhẹ cân mức độ vừa	0						
<i>Trẻ 12-24 tháng</i>		35	100.00%	0	0	0	35	0
Trong đó	Cao hơn	0						
	Bình thường	35					35	
	SDD thể nhẹ cân mức độ nặng	0						
	SDD thể nhẹ cân mức độ vừa	0						
<i>Trẻ 24-36 tháng</i>		61	100.00%	61	0	0	0	0
Trong đó	Cao hơn	1		1				
	Bình thường	59		59				
	SDD thể nhẹ cân mức độ nặng	0						
	SDD thể nhẹ cân mức độ vừa	1		1				
<i>Trẻ 3 tuổi</i>		145	100.00%	133	0	0	12	0
Trong đó	Cao hơn	0						
	Bình thường	145		133			12	
	SDD thể nhẹ cân mức độ nặng	0						
	SDD thể nhẹ cân mức độ vừa	0						
<i>Trẻ 4 tuổi</i>		182	100.00%	168	0	0	14	0
Trong đó	Cao hơn	2		2				
	Bình thường	179		165			14	
	SDD thể nhẹ cân mức độ nặng	0						
	SDD thể nhẹ cân mức độ vừa	1		1				
<i>Trẻ 5 tuổi</i>		200	100.00%	200	0	0	0	0
Trong đó	Cao hơn	4		4				
	Bình thường	196		196				
	SDD thể nhẹ cân mức độ nặng	0						
	SDD thể nhẹ cân mức độ vừa	0						
4.3. Theo dõi biểu đồ chiều cao theo tuổi		623	100.00%	562	0	0	61	0
<i>Trẻ 3-12 tháng</i>		0	#DIV/0!	0	0	0	0	0
Trong đó	Cao hơn	0						
	Bình thường	0						
	SDD thể thấp còi mức độ vừa	0						
	SDD thể thấp còi mức độ nặng	0						
<i>Trẻ 12-24 tháng</i>		35	100.00%	0	0	0	35	0
Trong đó	Cao hơn	0						
	Bình thường	35					35	
	SDD thể thấp còi mức độ vừa	0						
	SDD thể thấp còi mức độ nặng	0						
<i>Trẻ 24-36 tháng</i>		61	100.00%	61	0	0	0	0
Trong đó	Cao hơn	1		1				
	Bình thường	59		59				
	SDD thể thấp còi mức độ vừa	1		1				

	SDD thể thấp còi mức độ nặng	0						
Trẻ 3 tuổi		145	100.00%	133	0	0	12	0
Trong đó	Cao hơn	0						
	Bình thường	144		132			12	
	SDD thể thấp còi mức độ vừa	1		1				
	SDD thể thấp còi mức độ nặng	0						
Trẻ 4 tuổi		182	100.00%	168	0	0	14	0
Trong đó	Cao hơn	1		1				
	Bình thường	178		165			13	
	SDD thể thấp còi mức độ vừa	3		2			1	
	SDD thể thấp còi mức độ nặng	0						
Trẻ 5 tuổi		200	100.00%	200	0	0	0	0
Trong đó	Cao hơn	1		1				
	Bình thường	199		199				
	SDD thể thấp còi mức độ vừa	0						
	SDD thể thấp còi mức độ nặng	0						
4.4. Theo dõi biểu đồ cân nặng theo chiều cao		623	100.00%	562	0	0	61	0
Trẻ 3-12 tháng		0	#DIV/0!	0	0	0	0	0
Trong đó	Bình thường	0						
	SDD thể gầy còm mức độ nặng	0						
	SDD thể gầy còm mức độ vừa	0						
	Thừa cân	0						
	Béo phì	0						
Trẻ 12-24 tháng		35	100.00%	0	0	0	35	0
Trong đó	Bình thường	35					35	
	SDD thể gầy còm mức độ nặng	0						
	SDD thể gầy còm mức độ vừa	0						
	Thừa cân	0						
	Béo phì	0						
Trẻ 24-36 tháng		61	100.00%	61	0	0	0	0
Trong đó	Bình thường	60		60				
	SDD thể gầy còm mức độ nặng	0						
	SDD thể gầy còm mức độ vừa	0						
	Thừa cân	1		1				
	Béo phì	0						
Trẻ 3 tuổi		145	100.00%	133	0	0	12	0
Trong đó	Bình thường	144		132			12	
	SDD thể gầy còm mức độ nặng	0						
	SDD thể gầy còm mức độ vừa	0						
	Thừa cân	1		1				
	Béo phì	0						
Trẻ 4 tuổi		182	100.00%	168	0	0	14	0
Trong đó	Bình thường	181		167			14	
	SDD thể gầy còm mức độ nặng	0						
	SDD thể gầy còm mức độ vừa	0						
	Thừa cân	0						
	Béo phì	1		1				
Trẻ 5 tuổi		200	100.00%	200	0	0	0	0
Trong đó	Bình thường	191		191				
	SDD thể gầy còm mức độ nặng	0						
	SDD thể gầy còm mức độ vừa	0						
	Thừa cân	7		7				
	Béo phì	2		2				
4.5. Trẻ được ăn tại trường		623	100.00%	562	0	0	61	0
	Trẻ 3-12 tháng	0	#DIV/0!					


 BỘ Y TẾ
 VIỆT NAM

Trong đó	Trẻ 12- 24 tháng	35	100.00%				35	
	Trẻ 24- 36 tháng	61	100.00%	61				
	Trẻ 3 tuổi	145	100.00%	133			12	
	Trẻ 4 tuổi	182	100.00%	168			14	
	Trẻ 5 tuổi	200	100.00%	200				
4.6. Trẻ đi học chuyên cần		623	100.00%	562	0	0	61	0
Trong đó	Trẻ 3-12 tháng	0	#DIV/0!					
	Trẻ 12-24 tháng	35	100.00%				35	
	Trẻ 24-36 tháng	61	100.00%	61				
	Trẻ 3 tuổi	145	100.00%	133			12	
	Trẻ 4 tuổi	182	100.00%	168			14	
	Trẻ 5 tuổi	200	100.00%	200				
5.Thực hiện chính sách hỗ trợ trẻ		x		x	x	x	x	x
5.1.Chính sách theo quy định của Chính phủ				x	x	x	x	x
5.1.1. Số trẻ có điều kiện khó khăn theo quy định của Chính phủ		1		1	0	0	0	0
Trong đó	Trẻ 3-12 tháng	0						
	Trẻ 12- 24 tháng	0						
	Trẻ 24- 36 tháng	0						
	Trẻ 3 tuổi	0						
	Trẻ 4 tuổi	0						
	Trẻ 5 tuổi	1		1				
5.1.2.Trẻ được miễn học phí (theo quy định của Chính phủ)		1		1	0	0	0	0
Trong đó	Trẻ 3-12 tháng	0						
	Trẻ 12- 24 tháng	0						
	Trẻ 24- 36 tháng	0						
	Trẻ 3 tuổi	0						
	Trẻ 4 tuổi	0						
	Trẻ 5 tuổi	1		1				
5.1.3.Trẻ được giảm học phí (theo quy định của Chính phủ)		1		1	0	0	0	0
Trong đó	Trẻ 3-12 tháng	0						
	Trẻ 12- 24 tháng	0						
	Trẻ 24- 36 tháng	0						
	Trẻ 3 tuổi	0						
	Trẻ 4 tuổi	0						
	Trẻ 5 tuổi	1		1				
5.1.4.Trẻ được hỗ trợ chi phí học tập (theo quy định của Chính phủ)		1		1	0	0	0	0
Trong đó	Trẻ 3-12 tháng	0						
	Trẻ 12- 24 tháng	0						
	Trẻ 24- 36 tháng	0						
	Trẻ 3 tuổi	0						
	Trẻ 4 tuổi	0						
	Trẻ 5 tuổi	1		1				
5.1.5.Trẻ mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa		1		1	0	0	0	0
	Trẻ 3 tuổi	0						
	Trẻ 4 tuổi	0						
	Trẻ 5 tuổi	1		1				
5.1.6. Trẻ được hưởng hỗ trợ theo Điều 8 Nghị định 105 - CP (đang học tại CSGDMN dân lập, tư thực có cha mẹ là CN, NLĐ trong các KCN) trong năm học		22		0	0	0	22	0
Trong đó	Trẻ 3-12 tháng	0						
	Trẻ 12- 24 tháng	17					17	
	Trẻ 24- 36 tháng	0						
	Trẻ 3 tuổi	2					2	
	Trẻ 4 tuổi	3					3	
	Trẻ 5 tuổi	0						
5.2. Trẻ được hưởng chính sách hỗ trợ học phí của thành phố trong năm học		61		0	0	0	61	0

	Sau đại học			x	x	x	x	x	x
Chính sách:		0	#DIV/0!	x	x	x	x	x	x
Biên chế:				x	x	x	x	x	x
Hợp đồng:				x	x	x	x	x	x
*Độ tuổi		0	#DIV/0!	x	x	x	x	x	x
Trong đó	Dưới 30 tuổi			x	x	x	x	x	x
	30 - <40 tuổi			x	x	x	x	x	x
	40 - <50 tuổi			x	x	x	x	x	x
	50 - <55 tuổi			x	x	x	x	x	x
	55-<59 tuổi			x	x	x	x	x	x
	60 tuổi trở lên						x		
Cán bộ phòng GD&ĐT còn thiếu				x	x	x	x	x	x
7.2.Đội ngũ CBQL-GV		39		31	0	0	8	0	
a. Lãnh đạo trường		3		3	0	0	x	x	
a1. Hiệu trưởng		1		1					x
*Trình độ chuyên môn:		1	100.00%	1	0	0	0		x
Đã có Bằng cấp	Trung cấp	0							x
	Cao đẳng	0							x
	Đại học	1		1					x
	Sau đại học	0							x
Đang học	Cao đẳng	0							x
	Đại học	0							x
	Sau đại học	0							x
*Chính sách:		1	100.00%	1	0	0	0		x
Biên chế		0				x	0		x
Tr. đó: BC mới trong năm học		0				x	0		x
Hợp đồng		1		1	0	0	0		x
HĐ KXĐ TH	Hợp đồng không xác định thời hạn	1		1		x	0		x
	Tr. đó: HĐKXĐTH mới trong NH	0				x	0		x
HĐ NS	HĐ ngân sách quận, huyện	0				x	0		x
	Tr.đó:HĐNSNN mới trong NH	0				x	0		x
HĐT	HĐ cấp trường	0							x
	Tr. đó: HĐT có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc								
	Tr. đó: HĐT mới trong năm học	0							x
	Tr. đó:HĐT được hỗ trợ lương TP	0				x	x		x
*Độ tuổi		1	100.00%	1	0	0	0		x
Trong đó	Dưới 30 tuổi	0							x
	30 - <40 tuổi	0							x
	40 - <50 tuổi	1		1					x
	50 - <55 tuổi	0							x
	55-<59 tuổi	0							x
	60 tuổi trở lên	0							x
*Trình độ chính trị		1	100.00%	1	0	0	0		x
	Trung cấp trở lên	1		1					x
	Sơ cấp	0							x
HT biết sử dụng máy vi tính		1	100.00%	1					x
HT có ch.chi hoặc bằng A tin học trở lên		1	100.00%	1					x
HT có bằng A tiếng Anh trở lên		1	100.00%	1					x
Hiệu trưởng còn thiếu (so với quy định)		0							x
a2. Phó Hiệu trưởng		2		2					x
*Trình độ chuyên môn:		2	100.00%	2	0	0	0		x
Đã có Bằng cấp	Trung cấp	0							x
	Cao đẳng	0							x
	Đại học	2		2					x
	Sau đại học	0							x
Đang học	Cao đẳng	0							x
	Đại học	0							x

Trong đó	Trẻ 3-12 tháng	0							
	Trẻ 12- 24 tháng	35						35	
	Trẻ 24- 36 tháng	0							
	Trẻ 3 tuổi	12						12	
	Trẻ 4 tuổi	14						14	
	Trẻ 5 tuổi	0							
6.Công tác quản lý GDMN		x		x	x	x		x	x
6.1. Kiểm định chất lượng GD		x		x	x	x		x	x
*Trường tự đánh giá		1	100.00%	1	0	0		x	x
Trong đó	Đạt cấp độ 1	0							x
	Đạt cấp độ 2	1		1					x
	Đạt cấp độ 3	0							
	Đạt cấp độ 4	0							
*Trường đã được đánh giá ngoài (Tính từ trước đến nay)		1	100.00%	1	0	0		0	x
Trong đó, KĐCL GD	Đạt cấp độ 1	0							x
	Đạt cấp độ 2	0							x
	Đạt cấp độ 3	1		1					
	Đạt cấp độ 4	0							
Trường được đánh giá ngoài trong năm học		0							x
6.2. Thanh-KT trong năm học		1	100.00%	1	0	0		0	x
Xếp loại	Loại Tốt	1		1					x
	Loại Khá	0							x
	Loại Đạt yêu cầu	0							x
	Loại Chưa đạt yêu cầu	0							x
6.3. Trường đạt chuẩn quốc gia (Tính từ trước đến nay)		1	100.00%	1	0	0		0	x
Trong đó	Trường chuẩn mức độ 1	1		1					x
	Trường chuẩn mức độ 2	0							x
Trường công nhận mới trong năm học		0							x
6.4. Thực hiện thi điểm cho trẻ LQ với Tiếng Anh		x	x	x	x	x			x
Trong đó	Số trường thực hiện thi điểm	1	100.00%	1					x
	Số trường có phòng học Tiếng Anh riêng	1	100.00%	1					
	Số lớp	13		13	0	0		0	x
	Lớp 3T	4		4					
	Lớp 4T	4		4					
	Lớp 5T	5		5					
	Số trẻ LQ Tiếng Anh	281		281	0	0		0	x
	Số trẻ 3 tuổi	45		45					x
	Số trẻ 4 tuổi	60		60					x
	Số trẻ 5 tuổi	176		176					x
6.5.	Số trường được công nhận trường học an toàn PCTNTT (Theo TT45/2021/TT-BGDĐT) trong năm học	1		1					
	Số cơ sở GDMN độc lập được công nhận trường học an toàn PCTNTT (Theo TT45/2021/TT-BGDĐT) trong năm học	2						2	
7. Đội ngũ GDMN		59		x	x	x		x	x
7.1.Cán bộ phòng GD&ĐT về GDMN				x	x	x		x	x
*Trình độ chuyên môn:		0	#DIV/0!	x	x	x		x	x
Đã có Bằng cấp	Trung cấp			x	x	x		x	x
	Cao đẳng			x	x	x		x	x
	Đại học			x	x	x		x	x
	Sau đại học			x	x	x		x	x
Đang học	Cao đẳng			x	x	x		x	x
	Đại học			x	x	x		x	x

Sau đại học		0						x
Chính sách:		2	100.00%	2	0	0	0	x
Biên chế		0				x		x
Trong đó: BC mới trong năm học		0				x		x
Hợp đồng		2		2	0	0		x
HĐ KXĐ TH	Hợp đồng không xác định thời hạn	2		2		x		x
	Tr. đó: HĐKXĐTH mới trong NH	0				x		x
HĐ NS	HĐ ngân sách quận, huyện	0				x		x
	Tr. đó: HĐNSNN mới trong NH	0				x		x
HĐT	HĐ cấp trường	0						x
	Tr. đó: HĐT có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc							
	Tr. đó: HĐT mới trong năm học	0						x
	Tr. đó: HĐT được hỗ trợ lương TP	0				x		x
*Độ tuổi		2	100.00%	2	0	0	0	x
Trong đó	Dưới 30 tuổi	0						x
	30 - <40 tuổi	1		1				x
	40 - <50 tuổi	1		1				x
	50 - <55 tuổi	0						x
	55-<59 tuổi	0						x
	60 tuổi trở lên	0						
*Trình độ chính trị		2	100.00%	2	0	0	0	x
	Trung cấp trở lên	2		2				x
	Sơ cấp	0						x
PHT biết sử dụng máy vi tính		2	100.00%	2				x
PHT có ch.chi hoặc bằng A tin học trở lên		2	100.00%	2				x
PHT có bằng A tiếng Anh trở lên		2	100.00%	2				x
PHT còn thiếu (so với quy định)		0						x
a3. Chủ cơ sở GDMN độc lập (không tính đã kiêm nhiệm là giáo viên hoặc Tổ trưởng chuyên môn)		2		x	x	x	x	2
a4.	Tổ trưởng chuyên môn (trong các cơ sở GDMN độc lập) (Không tính đã kiêm nhiệm là giáo viên)	0		x	x	x	x	
*Trình độ chuyên môn:		0		x	x	x	x	
Đã có Bằng cấp	Trung cấp	0		x	x	x	x	
	Cao đẳng	1		x	x	x	x	1
	Đại học	1		x	x	x	x	1
	Sau đại học	0		x	x	x	x	
Đang học	Cao đẳng	0		x	x	x	x	
	Đại học	0		x	x	x	x	
	Sau đại học	0		x	x	x	x	
* TTCM có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc		0		x	x	x	x	
* TTCM mới trong năm học		0		x	x	x	x	
*Độ tuổi		0		x	x	x	x	
Trong đó	Dưới 30 tuổi	0		x	x	x	x	
	30 - <40 tuổi	0		x	x	x	x	
	40 - <50 tuổi	2		x	x	x	x	2
	50 - <55 tuổi	0		x	x	x	x	
	55-<59 tuổi	0		x	x	x	x	
	60 tuổi trở lên	0		x	x	x	x	
TTCM biết sử dụng máy vi tính		0		x	x	x	x	
TTCM có ch.chi hoặc bằng A tin học trở lên		0		x	x	x	x	

TTCM có bằng A tiếng Anh trở lên		0	x	x	x	x		
b. Giáo viên		36		28	0	0	8	
b1. GV dạy nhóm trẻ 3-12 tháng		0						
*Trình độ chuyên môn:		0	#DIV/0!	0	0	0	0	0
Đã có Bằng cấp	Chưa qua đào tạo và sơ cấp	0						
	Trung cấp	0						
	Cao đẳng	0						
	Đại học	0						
	Sau đại học	0						
Đang học	Trung cấp	0						
	Cao đẳng	0						
	Đại học	0						
	Sau đại học	0						
*Chính sách:		0	#DIV/0!	0	0	0	0	0
Biên chế		0				x	x	x
Trong đó: BC mới trong năm học		0				x	x	x
Hợp đồng		0		0	0	0	0	0
HĐ KXH TH	Hợp đồng không xác định thời hạn	0				x	x	x
	Tr. đó: HDKXĐTH mới trong NH	0				x	x	x
HĐ NS	HĐ ngân sách quận, huyện	0				x	x	x
	Tr. đó: HĐNSNN mới trong NH	0				x	x	x
HĐT	HĐ cấp trường	0						
	Tr. đó: HĐT có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc							
	Tr. đó: HĐT mới trong năm học	0						
	Tr. đó: HĐT được hỗ trợ lương TP	0				x	x	x
*Độ tuổi:		0	#DIV/0!	0	0	0	0	0
Trong đó	Dưới 30 tuổi	0						
	30 - <40 tuổi	0						
	40 - <50 tuổi	0						
	50 - <55 tuổi	0						
	55-<59 tuổi	0						
	60 tuổi trở lên	0						
GV dạy nhóm ghép 2 độ tuổi		0						
GV dạy nhóm ghép 3 độ tuổi		0						
GV biết sử dụng máy vi tính		0	#DIV/0!					
GV có ch. chỉ hoặc bằng A tin học trở lên		0	#DIV/0!					
GV có bằng A tiếng Anh trở lên		0	#DIV/0!					
Giáo viên còn thiếu (so với quy định)		0						
Giáo viên chuyển trường trong năm học		0						
GV chưa có trình độ chuyên môn GDMN nhưng có chuyên môn chuyên ngành khác (GD nghệ thuật, GD thể chất...)		0						
Giáo viên là đối tượng của được hưởng hỗ trợ theo Điều 10 Nghị định 105-CP		0						
b2. GV dạy nhóm trẻ 12-24 tháng		3					3	
*Trình độ chuyên môn:		3	100.00%	0	0	0	3	0
Đã có Bằng cấp	Chưa qua đào tạo và sơ cấp	0						
	Trung cấp	2					2	
	Cao đẳng	1					1	
	Đại học	0						
	Sau đại học	0						
Đang học	Trung cấp	0						
	Cao đẳng	0						
	Đại học	0						
	Sau đại học	0						
*Chính sách:		3	100.00%	0	0	0	3	0
Biên chế		0				x	x	x
Trong đó: BC mới trong năm học		0				x	x	x

đồng		3		0	0	0	3	0
HD	Hợp đồng không xác định thời hạn	0				x	x	x
KXD	Tr. đó: HDKXDTH mới trong NH	0				x	x	x
TH	HD ngân sách quận, huyện	0				x	x	x
HD	Tr. đó: HDNSNN mới trong NH	0				x	x	x
NS	HD cấp trường	3					3	
HDT	Tr. đó: HDT có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc						2	
	Tr. đó: HDT mới trong năm học	0						
	Tr. đó: HDT được hỗ trợ lương TP	0				x	x	x
*Độ tuổi:		3	100.00%	0	0	0	3	0
Trong đó	Dưới 30 tuổi	1					1	
	30 - <40 tuổi	0						
	40 - <50 tuổi	2					2	
	50 - <55 tuổi	0						
	55-<59 tuổi	0						
	60 tuổi trở lên	0						
GV dạy nhóm ghép 2 độ tuổi		3					3	
GV dạy nhóm ghép 3 độ tuổi		0						
GV biết sử dụng máy vi tính		2	66.67%				2	
GV có ch.chi hoặc bằng A tin học trở lên		1	33.33%				1	
GV có bằng A tiếng Anh trở lên		0	0.00%					
Giáo viên còn thiếu (so với quy định)		0						
Giáo viên chuyển trường trong năm học		0						
GV chưa có trình độ chuyên môn GDMN nhưng có chuyên môn chuyên ngành khác (GD nghệ thuật, GD thể chất...)		0						
Giáo viên là đối tượng của được hưởng hỗ trợ theo Điều 10 Nghị định 105/CP		0						
b3. GV dạy nhóm trẻ 24-36 tháng		4		4				
*Trình độ chuyên môn:		4	100.00%	4	0	0	0	0
Đã có Bằng cấp	Chưa qua đào tạo và sơ cấp	0						
	Trung cấp	1		1				
	Cao đẳng	0						
	Đại học	3		3				
	Sau đại học	0						
Đang học	Trung cấp	0						
	Cao đẳng	0						
	Đại học	0						
	Sau đại học	0						
*Chính sách:		4	100.00%	4	0	0	0	0
Biên chế		0				x	x	x
Trong đó: BC mới trong năm học		0				x	x	x
Hợp đồng		4		4	0	0	0	0
HD	Hợp đồng không xác định thời hạn	3		3		x	x	x
KXD	Tr. đó: HDKXDTH mới trong NH	0				x	x	x
TH	HD ngân sách quận, huyện	1		1		x	x	x
NS	Tr. đó: HDNSNN mới trong NH	0				x	x	x
HDT	HD cấp trường	0						
	Tr. đó: HDT có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc							
	Tr. đó: HDT mới trong năm học	0						
Tr. đó: HDT được hỗ trợ lương TP		0				x	x	x
*Độ tuổi:		4	100.00%	4	0	0	0	0
Trong đó	Dưới 30 tuổi	2		2				
	30 - <40 tuổi	0						
	40 - <50 tuổi	1		1				
	50 - <55 tuổi	0						
	55-<59 tuổi	1		1				
	60 tuổi trở lên	0						

*G. TP. HAI
 10

GV dạy nhóm ghép 2 độ tuổi		0						
GV dạy nhóm ghép 3 độ tuổi		0						
GV biết sử dụng máy vi tính		4	100.00%	4				
GV có ch.chi hoặc bằng A tin học trở lên		4	100.00%	4				
GV có bằng A tiếng Anh trở lên		4	100.00%	4				
Giáo viên còn thiếu (so với quy định)		1		1				
Giáo viên chuyên trường trong năm học		0						
GV chưa có trình độ chuyên môn GDMN nhưng có chuyên môn chuyên ngành khác (GD nghệ thuật, GD thể chất...)		0						
Giáo viên ra đời tượng của được hưởng ưu đãi theo Điều 10 Nghị định 105/CP		0						
b4. GV dạy lớp 3 tuổi		8		6			2	
*Trình độ chuyên môn:		8	100.00%	6	0	0	2	0
Đã có Bằng cấp	Chưa qua đào tạo và sơ cấp	0						
	Trung cấp	0						
	Cao đẳng	0						
	Đại học	2		1			1	
	Sau đại học	6		5			1	
Đang học	Trung cấp	0						
	Cao đẳng	0						
	Đại học	0						
	Sau đại học	0						
*Chính sách:		0						
Biên chế		8	100.00%	6	0	0	2	0
Trong đó: BC mới trong năm học		0				x	0	x
Hợp đồng		0				x	0	x
HĐ KXD TH	Hợp đồng không xác định thời hạn	8		6	0	0	2	0
	Tr. đó: HĐKXDTH mới trong NH	5		5		x		x
HĐ NS	HĐ ngân sách quận, huyện	0				x		x
	Tr. đó: HĐNSNN mới trong NH	1		1		x		x
HĐT	HĐ cấp trường	0				x		x
	Tr. đó: HĐT có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	1					1	
	Tr. đó: HĐT mới trong năm học						2	
	Tr. đó: HĐT được hỗ trợ lương TP	0						
*Độ tuổi:		0				x	x	x
Trong đó	Dưới 30 tuổi	8	100.00%	6	0	0	2	0
	30 - <40 tuổi	0						
	40 - <50 tuổi	5		3			2	
	50 - <55 tuổi	3		3				
	55-<59 tuổi	0						
	60 tuổi trở lên	0						
GV dạy lớp ghép 2 độ tuổi		0						
GV dạy lớp ghép 3 độ tuổi		0						
GV biết sử dụng máy vi tính		8	100.00%	6			2	
GV có ch.chi hoặc bằng A tin học trở lên		6	75.00%	6				
GV có bằng A tiếng Anh trở lên		6	75.00%	6				
Giáo viên còn thiếu (so với quy định)		3		3				
Giáo viên chuyên trường trong năm học		0						
GV chưa có trình độ chuyên môn GDMN nhưng có chuyên môn chuyên ngành khác (GD nghệ thuật, GD thể chất...)		0						
Giáo viên ra đời tượng của được hưởng ưu đãi theo Điều 10 Nghị định 105/CP		1					1	
b5. GV dạy lớp 4 tuổi		11		8			3	
*Trình độ chuyên môn:		11	100.00%	8	0	0	3	0
Đã có Bằng cấp	Chưa qua đào tạo và sơ cấp	0						
	Trung cấp	2					2	
	Cao đẳng	1		1				
	Đại học	8		7			1	
	Sau đại học	0						

Đang học	Trung cấp	0						
	Cao đẳng	0						
	Đại học	0						
	Sau đại học	0						
*Chính sách:		11	100.00%	8	0	0	3	0
Biên chế		0				x	x	x
Trong đó: BC mới trong năm học		0				x	x	x
Hợp đồng		11		8	0	0	3	0
HĐ KXD TH	Hợp đồng không xác định thời hạn	8		8		x	x	x
	Tr. đó: HĐKXDTH mới trong NH	0				x	x	x
HĐ NS	HĐ ngân sách quận, huyện	0				x	x	x
	Tr. đó: HĐNSNN mới trong NH	0				x	x	x
HĐT	HĐ cấp trường	3					3	
	Tr. đó: HĐT có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	0						
	Tr. đó: HĐT mới trong năm học	0				x	x	x
	Tr. đó: HĐT được hỗ trợ lương TP	0						
*Độ tuổi:		11	100.00%	8	0	0	3	0
Trong đó	Dưới 30 tuổi	0						
	30 - <40 tuổi	6		4			2	
	40 - <50 tuổi	4		3			1	
	50 - <55 tuổi	0						
	55-<59 tuổi	1		1				
	60 tuổi trở lên	0					3	
GV dạy lớp ghép 2 độ tuổi		3						
GV dạy lớp ghép 3 độ tuổi		0						
GV biết sử dụng máy vi tính		8	72.73%	8				
GV có ch.chi hoặc bằng A tin học trở lên		8	72.73%	8				
GV có bằng A tiếng Anh trở lên		8	72.73%	8				
Giáo viên còn thiếu (so với quy định)		3		3				
Giáo viên chuyển trường trong năm học		0						
GV chưa có trình độ chuyên môn GDMN nhưng có chuyên môn chuyên ngành khác (GD nghệ thuật, GD thể chất...)		0						
Giáo viên là đối tượng của được hưởng hỗ trợ theo Điều 10 Nghị định 105-CP		0						
b6.GV dạy lớp 5 tuổi		10		10				
*Trình độ chuyên môn:		10	100.00%	10	0	0	0	0
Đã có Bằng cấp	Chưa qua đào tạo và sơ cấp	0						
	Trung cấp	0						
	Cao đẳng	0						
	Đại học	10		10				
	Sau đại học	0						
Đang học	Trung cấp	0						
	Cao đẳng	0						
	Đại học	0						
	Sau đại học	0						
*Chính sách:		10	100.00%	10	0	0	0	0
Biên chế		0				x	x	x
Trong đó: BC mới trong năm học		0				x	x	x
Hợp đồng		10		10	0	0	0	0
HĐ KXD TH	Hợp đồng không xác định thời hạn	10		10		x	x	x
	Tr. đó: HĐKXDTH mới trong NH	0				x	x	x
HĐ NS	HĐ ngân sách quận, huyện	0				x	x	x
	Tr. đó: HĐNSNN mới trong NH	0				x	x	x
HĐT	HĐ cấp trường	0						
	Tr. đó: HĐT có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc							
	Tr. đó: HĐT mới trong năm học	0						
	Tr. đó: HĐT được hỗ trợ lương TP	0				x	x	x



*Độ tuổi:		10	100.00%	10	0	0	0	
Trong đó	Dưới 30 tuổi	1		1				
	30 - <40 tuổi	8		8				
	40 - <50 tuổi	1		1				
	50 - <55 tuổi	0						
	55-<59 tuổi	0						
	60 tuổi trở lên	0						
GV dạy lớp ghép 2 độ tuổi		0						
GV dạy lớp ghép 3 độ tuổi		0						
GV biết sử dụng máy vi tính		10	100.00%	10				
GV có ch.chỉ hoặc bằng A tin học trở lên		10	100.00%	10				
GV có bằng A tiếng Anh trở lên		10	100.00%	10				
Giáo viên còn thiếu (so với quy định)		1		1				
Giáo viên chuyên trường trong năm học		0						
GV chưa có trình độ chuyên môn GDMN nhưng có chuyên môn chuyên ngành khác (GD nghệ thuật, GD thể chất...)		0						
Giáo viên là đối tượng của được hưởng trợ theo Điều 10 Nghị định 105/CP		0						
7.3. Nhân viên		20		18	0	0	2	0
7.3.1.Nhân viên nấu ăn		14		12			2	
*Trình độ chuyên môn:		14	100.00%	12	0	0	2	0
Đã có Bằng cấp	Chưa qua đào tạo	0						
	Sơ cấp	2					2	
	Trung cấp	9		9				
	Cao đẳng	2		2				
	Đại học	1		1				
Đang học	Trung cấp	0						
	Cao đẳng	0						
	Đại học	0						
*Chính sách:		14	100.00%	12	0	0	2	0
Biên chế		0				x	x	x
Trong đó: BC mới trong năm học		0				x	x	x
Hợp đồng		14		12	0	0	2	0
HĐ KXD TH	Hợp đồng không xác định thời hạn	0				x	x	x
	Tr. đó: HDKXDTH mới trong NH	0				x	x	x
HĐ NS	HĐ ngân sách quận, huyện	12		12		x	x	x
	Tr. đó: HĐNSNN mới trong NH	0				x	x	x
HĐT	HĐ cấp trường	2					2	
	Tr. đó: HĐT có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc							
	Tr. đó: HĐT mới trong năm học	0						
	Tr.đó:HĐT được hỗ trợ lương TP	0				x	x	x
*Độ tuổi:		14	100.00%	12	0	0	2	0
Trong đó	Dưới 30 tuổi	3		3				
	30 - 40 tuổi	5		5				
	40 - 45 tuổi	3		3				
	45 - 50 tuổi	1		1				
	trên 50 tuổi	2					2	
Nhân viên nấu ăn còn thiếu (so với quy định)		0						
7.3.2. Nhân viên khác		6		6	0	0	0	0
Trong đó	Văn thư	0						
	Kế toán	1		1				
	Thủ quỹ	1		1				
	Y tế	0						
	Bảo vệ	2		2				
	Lao công	2		2				
*Trình độ chuyên môn:		6	100.00%	6	0	0	0	0
Đã	Chưa qua đào tạo	4		4				
	Sơ cấp	0						

Cấp	Trung cấp	0							
	Cao đẳng	1	1						
	Đại học	1	1						
		0							
Đang học	Trung cấp	0							
	Cao đẳng	0							
	Đại học	0							
		6	100.00%	6	0	0	0	0	0
*Chính sách:		0				x	x	x	
Biên chế		0				x	x	x	
Trong đó: BC mới trong năm học		0				x	x	x	
Hợp đồng		6		6	0	0	0	0	0
HĐ KXD TH	Hợp đồng không xác định thời hạn	0				x	x	x	
	Tr. đó: HĐKXDTH mới trong NH	0				x	x	x	
HĐ NS	HĐ ngân sách quận, huyện	6		6		x	x	x	
	Tr. đó: HĐNSNN mới trong NH	0				x	x	x	
HĐT	HĐT cấp trường	0							
	Tr. đó: HĐT có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc	0							
	Tr. đó: HĐT mới trong năm học	0				x	x	x	
	Tr. đó: HĐT được hỗ trợ lương TP	0							
*Độ tuổi:		6	100.00%	6	0	0	0	0	0
Trong đó	Dưới 30 tuổi	0							
	30 - 40 tuổi	2		2					
	40 - 45 tuổi	0							
	45 - 50 tuổi	1		1					
	trên 50 tuổi	3		3					
NV khác còn thiếu (so với quy định)		0		0	0	0	0	0	0
Trong đó còn thiếu	Văn thư	0							
	Kế toán	0							
	Thủ quỹ	0							
	Y tế	0							
	Bảo vệ	0							
	Lao công	0							
8. Cơ sở vật chất		x		x	x	x	x	x	x
8.1. Phòng học		19	100.00%	16	0	0	3	0	0
*Phòng học cho nhóm trẻ 3-12 tháng		0	#DIV/0!	0	0	0	0	0	0
Trong đó	Phòng học kiên cố	0							
	Phòng học bán kiên cố (cấp 4)	0							
	Phòng học tạm (xuống cấp nặng)	0							
Trong tổng số	Phòng học ĐYC theo Điều lệ	0							
	Phòng học xây mới trong năm học	0							
	P.học cải tạo, sửa chữa trong NH	0							
Phòng học nhờ, mượn		0							
Phòng học còn thiếu (so với quy định)		0							
*Phòng học cho nhóm trẻ 12-24 tháng		1	100.00%	0	0	0	1	0	0
Trong đó	Phòng học kiên cố	0							
	Phòng học bán kiên cố (cấp 4)	1					1		
	Phòng học tạm (xuống cấp nặng)	0							
Trong tổng số	Phòng học ĐYC theo Điều lệ	1					1		
	Phòng học được xây mới	0							
	Phòng học được cải tạo, sửa chữa	0							
Phòng học nhờ, mượn		0							
Phòng học còn thiếu (so với quy định)		0							
*Phòng học cho nhóm trẻ 24-36 tháng		2	100.00%	2	0	0	0	0	0
Trong đó	Phòng học kiên cố	2		2					
	Phòng học bán kiên cố (cấp 4)	0							
	Phòng học tạm (xuống cấp nặng)	0							
Trong tổng số	Phòng học ĐYC theo Điều lệ	2		2					
	Phòng học được xây mới	0							

QUẢNG TRUNG

Tổng số	Phòng học được cải tạo, sửa chữa	0						
	Phòng học nhờ, mượn	0						
	Phòng học còn thiếu (so với quy định)	0						
	*Phòng học cho lớp 3 tuổi	5	100.00%	4	0	0	1	0
Trong đó	Phòng học kiên cố	4		4				
	Phòng học bán kiên cố (cấp 4)	1					1	
	Phòng học tạm (xuống cấp nặng)	0						
Trong tổng số	Phòng học ĐYC theo Điều lệ	5		4			1	
	Phòng học được xây mới	0						
	Phòng học được cải tạo, sửa chữa	0						
	Phòng học nhờ, mượn	0						
	Phòng học còn thiếu (so với quy định)	0						
	*Phòng học cho lớp 4 tuổi	6	100.00%	5	0	0	1	0
Trong đó	Phòng học kiên cố	5		5				
	Phòng học bán kiên cố (cấp 4)	1					1	
	Phòng học tạm (xuống cấp nặng)	0						
Trong tổng số	Phòng học ĐYC theo Điều lệ	6		5			1	
	Phòng học được xây mới	0						
	Phòng học được cải tạo, sửa chữa	0						
	Phòng học nhờ, mượn	0						
	Phòng học còn thiếu (so với quy định)	0						
	*Phòng học cho lớp 5 tuổi	5	100.00%	5	0	0	0	0
Trong đó	Phòng học kiên cố	5		5				
	Phòng học bán kiên cố (cấp 4)	0						
	Phòng học tạm (xuống cấp nặng)	0						
Trong tổng số	Phòng học ĐYC theo Điều lệ	5		5				
	Phòng học được xây mới	0						
	Phòng học được cải tạo, sửa chữa	0						
	Phòng học nhờ, mượn	0						
	Phòng học còn thiếu (so với quy định)	0						
	8.2. Phòng chức năng	x		x	x	x	x	x
	Số trường có phòng chức năng	1	100.00%	1				x
	Số phòng chức năng	10		10	0	0	0	0
Trong đó	Phòng hiệu trưởng	1		1				
	Phòng phó hiệu trưởng	1		1				
	Văn phòng trưởng	1		1				
	Phòng dành cho nhân viên	0						
	Phòng bảo vệ	1		1				
	Khu để xe	1		1				
	Hội trường	1		1				
	Phòng họp	0						
	Phòng y tế	1		1				
	Phòng giáo dục thể chất	0						
	Phòng giáo dục nghệ thuật	1		1				
	Phòng hành chính quản trị	1		1				
	Phòng tin học	0						
	Phòng tiếng Anh	0						
	Thư viện	1		1				
	Phòng đa năng	0						
	Phòng khác							
	Phòng CN được xây mới trong năm học	0						
	Phòng CN cải tạo, sửa chữa trong năm học	0						
	Phòng CN còn thiếu (so với quy định)	4		4	0	0	0	0
	Phòng hiệu trưởng	0						
	Phòng phó hiệu trưởng	0						
	Văn phòng trưởng	0						
	Phòng dành cho nhân viên	0						

Trong đó còn thiếu	Phòng bảo vệ	0						
	Khu để xe	0						
	Hội trường	0						
	Phòng họp	0						
	Phòng y tế	0						
	Phòng giáo dục thể chất	1		1				
	Phòng giáo dục nghệ thuật	0						
	Phòng hành chính quản trị	0						
	Phòng tin học	1		1				
	Phòng tiếng Anh	1		1				
	Thư viện	0						
	Phòng đa năng	1		1				
8.3. Sân chơi ngoài trời		x		x	x	x	x	x
Số trường có sân chơi ngoài trời		1	100.00%	1				x
Số khu trường có sân chơi ngoài trời		1		1				
Trong đó	Sân chơi có thiết bị đồ chơi	2		1			1	
	Sân chơi có 5 loại thiết bị đồ chơi trở lên	1		1				
Tổng số bộ đồ chơi ngoài trời		25		25				
8.4. Nhà bếp		x		x	x	x	x	x
Số trường có nhà bếp		1	100.00%	1				x
Số khu trường có nhà bếp		1		1			2	
Trong đó	Bếp được xây dựng và sử dụng đúng quy chuẩn bếp 1 chiều, hợp quy cách (theo ĐL trường MN)	1		1				
	Bếp không XD theo quy chuẩn 1 chiều nhưng được sắp xếp sử dụng theo QT bếp 1 chiều	2					2	
Số kho bếp				1				
Nhà bếp xây mới trong năm học		0						
Nhà bếp cải tạo sửa chữa trong năm học		0						
8.5. Nhà vệ sinh		x		x	x	x	x	x
Tổng số trường có nhà vệ sinh đạt yêu cầu								
Nhà vệ sinh dành cho trẻ		14		11	0	0	3	0
Trong đó	NVS khép kín cho từng nhóm lớp	7		7				
	NVS chung cho nhiều nhóm lớp	7		4			3	
Trong tổng số	Nhà VS đạt chuẩn	7		7				
	NVS xây mới trong năm học	0						
	NVS cải tạo sửa chữa trong năm học	0						
Nhà vệ sinh cho CBGVNV		2		2				
Trong tổng số	NVS xây mới trong năm học	0						
	NVS cải tạo sửa chữa trong NH	0						
NVS còn thiếu so với quy định		4		4	0	0	0	0
Trong đó	NVS chung cho CBGVNV trường	0						
	NVS riêng cho từng nhóm lớp	4		4				
8.6. Công trình nước sạch (CTNS)		x		x	x	x	x	x
Số trường có nguồn nước sạch		1	100.00%	1			2	x
Số khu trường có nguồn nước sạch		0						
Số CTNS làm mới trong năm học		0						
Số CTNS được cải tạo sửa chữa		0						
9. Thiết bị		x		x	x	x	x	x
9.1. Nhóm lớp đủ ĐĐĐC - TBDH theo TT34, TT02 của BGDĐT		19	100.00%	16	0	0	3	0
Trong đó	Nhóm trẻ 3-12 tháng	0	#DIV/0!					
	Nhóm trẻ 12-24 tháng	1	100.00%				1	
	Nhóm trẻ 24-36 tháng	2	100.00%	2				
	Lớp 3 tuổi	5	100.00%	4			1	

Lớp 4 tuổi		6	100.00%	5				1	
Lớp 5 tuổi		5	100.00%	5					
Tổng số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi trong nhóm lớp		2,115		####				165	
9.2. Ứng dụng CNTT		x		x	x	x		x	x
Số trường có ứng dụng CNTT		1	100.00%	1				2	x
Trường có nối mạng INTERNET		1	100.00%	1				2	x
Trường có Website riêng		1	100.00%	1					
Trường ứng dụng CNTT trong quản lý		1	100.00%	1				1	x
Trường có sử dụng phần mềm quản lý		1	100.00%	1				1	
Trường có sử dụng phần mềm tính ăn		1	100.00%	1				2	
Trường ứng dụng CNTT trong HĐGD		1	100.00%	1				1	x
Số nhóm lớp được trang bị máy vi tính		18	94.74%	16	0	0		2	0
Trong đó	Nhóm trẻ 3-12 tháng	0	#DIV/0!						
	Nhóm trẻ 12-24 tháng	0	0.00%						
	Nhóm trẻ 24-36 tháng	2	100.00%	2					
	Lớp 3 tuổi	5	100.00%	4				1	
	Lớp 4 tuổi	6	100.00%	5				1	
	Lớp 5 tuổi	5	100.00%	5					
Số máy tính hiện có		25		22	0	0		3	0
Trong đó	Số MT trang bị cho khối văn phòng, phục vụ công tác quản lý	8		6				2	
	Số MT trang bị tại các nhóm lớp	17		16				1	
Số máy in		23		21				2	
Số máy chiếu		1		1					
10. Tổng kinh phí đầu tư (Tính theo đơn vị triệu đồng)		81,674		####	0	0		79,617	0
10.1. KP từ ngân sách Nhà nước		1,344	1.65%	####	0	x		x	x
*Ng.sách chi lương, chế độ cho CBGVNV		1,221		####	0	x		x	x
Trong đó	Chi lương và chế độ cho biên chế	971		971		x		x	x
	Chi lương và chế độ cho hợp đồng	250		250		x		x	x
*Ngân sách chi thường xuyên (NSTX)		0		0	0	x		x	x
Trong đó	NSTX chi mua sắm TBĐDDC	0				x		x	x
	NSTX chi bồi dưỡng giáo viên	0				x		x	x
*Ngân sách xây dựng cơ bản (NSXDCB)		50		50	0	x		x	x
Trong đó	NSXDCB chi xây mới	0				x		x	x
	NSXDCB chi cải tạo sửa chữa	50		50		x		x	x
*NS chi HĐ chuyên môn, thi đua KT		20		20		x		x	x
*NS trả điện, nước, VS và phụ phí khác		53		53		x		x	x
10.2. KP do cha mẹ học sinh đóng góp		80,330	98.35%	713	0	0		79,617	0
*Chi lương và chế độ cho CBGVNV		775		628	0	0		147	0
Trong đó	Chi lương và chế độ cho biên chế	300		300					
	Chi lương và chế độ cho hợp đồng	475		328				147	
*Chi thường xuyên		11,225		55	0	0		11,170	0
Trong đó	Chi mua sắm TBĐDDC	3,225		55				3,170	
	Chi bồi dưỡng giáo viên	8,000						8,000	
*Chi xây dựng cơ bản		5,300		0	0	0		5,300	0
Trong đó	Chi xây mới	0							
	Chi cải tạo sửa chữa	5,300						5,300	
*Chi cho HĐ chuyên môn, thi đua KT		5,000						5,000	
*Chi trả điện, nước, VS và phụ phí khác		58,030		30				58,000	
10.3. KP từ các nguồn khác		0	0.00%	0	0	0		0	0
*Chi lương và chế độ cho CBGVNV		0		0	0	0		0	0
Trong đó	Chi lương và chế độ cho biên chế	0							
	Chi lương và chế độ cho hợp đồng	0							
*Chi thường xuyên		0		0	0	0		0	0
Trong đó	Chi mua sắm TBĐDDC	0							
	Chi bồi dưỡng giáo viên	0							

Chi xây dựng cơ bản		0		0	0	0	0	0
Trong đó	Chi xây mới	0						
	Chi cải tạo sửa chữa	0						
*Chi cho HĐ chuyên môn, thi đua KT		0						
*Chi trả điện, nước, VS và phụ phí khác		0						
10.4. Tỉnh riêng KP đầu tư cho các công tác trong tổng kinh phí đầu tư trong năm học		x		x	x	x	x	x
*Xây dựng trường chuẩn Quốc gia		0	0.00%	0	0	0	0	0
Trong đó	Ngân sách Nhà nước	0				x	x	x
	Cha mẹ HS đóng góp	0						
	Các nguồn khác	0						
*Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi		0	0.00%	0	0	0	0	0
Trong đó	Ngân sách Nhà nước	0				x	x	x
	Cha mẹ HS đóng góp	0						
	Các nguồn khác	0						
*Xây dựng MT giáo dục thể chất		0	0.00%	0	0	0	0	0
Trong đó	Ngân sách Nhà nước	0				x	x	x
	Cha mẹ HS đóng góp	0						
	Các nguồn khác	0						
*Ứng dụng CNTT		0	0.00%	0	0	0	0	0
Trong đó	Ngân sách Nhà nước	0				x	x	x
	Cha mẹ HS đóng góp	0						
	Các nguồn khác	0						

NGƯỜI TỔNG HỢP



Lê Thị Bích



Nguyễn Thị Hiếu